

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 08 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 1071/UBND-KTTH ngày 9/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai công tác quản lý, điều hành giá quý II và các tháng còn lại của năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Văn bản số 2526/VP-KTTH ngày 30/08/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Thông báo số 348/TB-VPCP ngày 24/08/2023 của Văn phòng Chính Phủ về công tác quản lý, điều hành giá; Văn bản số 2375/UBND-KTTH ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Công điện số 749/CD-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023.

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 08 năm 2023 (điều chỉnh, cập nhật công bố số 05/SXD-CBGVL ngày 13/07/2023 và công bố số 06/SXD-CBGVL ngày 9/08/2023 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp

theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.


4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây dựng theo công bố số 05/SXD-CBGVL ngày 13/07/2023 và công bố số 06/SXD-CBGVL ngày 09/08/2023 của Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh tế xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Tấn Toàn

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU					
	Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Anh Gia Lai		Cty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai		Tại Nhà máy Lô C1 -1 Khu CN Trà Đa, xã Trà Đa, TP.Pleiku	
1	Gạch không nung 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,8kg/viên	viên		2.000	"	
2	Gạch không nung 3 lỗ 90x190x390 trọng lượng 8kg/viên	viên		6.000	"	
	Nhựa đường (Tháng 8/2023)					
3	Nhựa đường 60/70- Xá	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	13.600	Bán tại Chi nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng. Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể	
4	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.100		
5	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.100		
6	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	11.600		
7	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	12.600		
8	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg	nt	18.800		
9	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg	nt	19.100		
10	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	19.100		
11	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	nt	15.700		
12	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	13.600		
13	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	14.600		
14	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.100		
15	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	21.600		
16	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.500		Bán tại Chi nhánh tại TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể
17	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.500		
18	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	12.000		
19	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	13.000		
20	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	19.600		
21	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	14.000		
22	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	15.000		
23	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.500		
24	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	22.100		
25	Nhựa đường lỏng 60/70 singapore	kg		14.600	Tại TP Pleiku	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
26	Nhựa đường phuy 60/70 Singapore	kg	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	16.700	nt
	Thép xây dựng các loại				Tại TP Pleiku
27	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	14.760	"
28	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	14.910	"
29	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB300V	kg	Hòa Phát	14.910	"
30	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB400V	kg	Hòa Phát	15.110	"
31	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
32	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.750	"
33	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
34	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	14.950	"
35	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
36	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	14.950	"
37	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	14.950	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại TP Pleiku
38	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	"
39	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	"
40	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	"
41	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	"
42	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
43	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
44	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
45	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
46	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
47	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
48	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
49	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
50	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
51	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại TP Pleiku
52	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
53	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
54	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
55	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	Tại TP Pleiku

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
56	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
57	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
58	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
59	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
60	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
61	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
62	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
63	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
64	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
65	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	Tại TP Pleiku
66	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
67	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
68	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
69	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
70	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
71	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
72	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
73	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
74	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Tại cửa hàng Hoa Sen trên địa bàn
75	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	"
76	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
77	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
78	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
79	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
80	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
81	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Ống công bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép sản xuất theo TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012		CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai		Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
82	Ống công-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012	475.000	"
83	Ống công-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	495.000	"
84	Ống công-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012	510.000	"
85	Ống công-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012	590.000	"
86	Ống công-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012	630.000	"
87	Ống công-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012	675.000	"
88	Ống công-rung ép Ø 800 VH	md	TCVN 9113:2012	940.000	"
89	Ống công-rung ép Ø 800 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	990.000	"
90	Ống công-rung ép Ø 800 HL93	md	TCVN 9113:2012	1.055.000	"
91	Ống công-rung ép Ø 1000 VH	md	TCVN 9113:2012	1.340.000	"
92	Ống công-rung ép Ø 1000 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	1.380.000	"
93	Ống công-rung ép Ø 1000 HL93	md	TCVN 9113:2012	1.490.000	"
94	Ống công-rung ép Ø 1200 VH	md	TCVN 9113:2012	2.390.000	"
95	Ống công-rung ép Ø 1200 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	2.520.000	"
96	Ống công-rung ép Ø 1200 HL93	md	TCVN 9113:2012	2.560.000	"
97	Ống công-rung ép Ø 1500 VH	md	TCVN 9113:2012	2.760.000	"
98	Ống công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	2.910.000	"
99	Ống công-rung ép Ø 1500 HL93	md	TCVN 9113:2012	2.960.000	"
100	Cống Hộp - rung ép 800x800 VH	md	TCVN 9116:2012	2.460.000	"
101	Cống Hộp - rung ép 800x800 HL93	md	TCVN 9116:2012	2.660.000	"
102	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm	md	TCVN 9116:2012	3.640.000	"
103	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm	md	TCVN 9116:2012	4.120.000	"
104	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tai	md	TCVN 9116:2012	4.260.000	"
105	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm	md	TCVN 9116:2012	5.105.000	"
106	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm	md	TCVN 9116:2012	5.790.000	"
107	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tai	md	TCVN 9116:2012	5.995.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
2. THỊ XÃ AN KHÊ					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại cửa hàng vật liệu trên địa bàn thị xã An Khê
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.000	nt
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	14.100	nt
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
8	Thép vằn Ø 22 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
9	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	nt
10	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	nt
11	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	nt
12	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	nt
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	nt
14	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	nt
15	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	nt
Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
16	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m			
17	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
18	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
19	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
20	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
21	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
22	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
23	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
24	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
25	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
26	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
27	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
29	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
42	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
43	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
45	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
47	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
48	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
49	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
51	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
52	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
53	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
54	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
55	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	
56	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
57	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
58	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
59	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
3. HUYÊN ĐAK PƠ					
1	Bột đá	m ³	Công ty cp QL&SC Đường bộ	228.182	Xã An Thành - Huyện Đak Pơ
2	Đá 0,5x1 - trộn BTNN	m ³	nt	334.182	"
3	Đá mặt - trộn BTNN	m ³	nt	334.182	"
4	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m ³	nt	503.182	"
5	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m ³	nt	453.182	"
6	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m ³	nt	453.182	"
7	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 25-27	m ³	nt	418.182	"
8	Đá 1x2 sàng 25-27 thường	m ³	nt	378.182	"
9	Đá 2x4	m ³	nt	358.182	"
10	Đá 4x6	m ³	nt	333.182	"
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	nt	320.909	"
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	nt	311.818	"
13	Đá học (đá Lok)	m ³	nt	298.182	"
Thép xây dựng các loại					
14	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Việt Mỹ	14.550	Tại cửa hàng VLXD trên địa bàn
15	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.850	"
16	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
17	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
18	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
19	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
20	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.200	"
Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen					
21	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đak Pơ
22	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
23	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		131.000	
Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen					

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
24	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	
25	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen				"
26	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
27	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
28	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
29	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đak Pơ
30	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
31	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
32	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
33	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
34	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
35	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
36	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
37	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
38	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
39	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
40	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
41	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
42	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
43	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
44	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
45	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
46	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
47	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
48	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
49	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
50	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
51	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
52	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
53	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
54	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
55	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
56	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
57	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
58	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
59	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
60	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
61	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
62	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
63	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
64	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
4. HUYỆN K BANG					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại cửa hàng VLXD trên địa bàn
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.160	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	15.005	Tại thị trấn huyện Kbang
8	Thép vằn Ø 10	kg	Pomina	15.337	nt
9	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Pomina	15.337	nt
10	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Pomina	15.337	nt
11	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Pomina	15.337	nt
12	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Pomina	15.337	nt
13	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	nt
14	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	nt
15	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	nt
16	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	nt
17	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	nt
18	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	nt
19	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	nt
Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen					
20	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
21	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
22	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
23	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
24	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
25	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	nt
26	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
27	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
28	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
29	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
30	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
31	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
32	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
33	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				
34	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
35	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
36	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
37	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
38	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
39	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
40	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
41	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
42	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
43	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
44	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
45	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
46	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
47	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
48	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
49	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
50	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
51	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
52	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
53	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
54	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
55	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				Tại cửa hàng Hoa Sen trên địa bàn
56	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	"
57	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	"
58	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
59	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
60	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
61	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
62	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
63	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
<u>5. HUYỆN KÔNG CHRO</u>					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại cửa hàng vật liệu trên địa bàn huyện Kông Chro
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.160	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
<u>6. HUYỆN MANG YANG</u>					
					Tại cửa hàng vật liệu trên địa bàn huyện
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
2	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
3	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
4	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
5	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
6	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang
8	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	
9	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
10	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
11	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
12	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
13	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
14	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
15	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
16	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
17	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
18	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
19	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
20	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
21	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
22	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
23	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
25	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
27	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
30	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
34	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
35	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
36	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
38	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
40	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
42	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen huyện Mang Yang
44	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		108.000	
45	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
46	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		131.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
47	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	
48	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
49	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
50	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
51	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	7. HUYỀN ĐẮK ĐÒA				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	17.200	cửa hàng VLXD thị trấn Đăk Đò
2	Thép vằn Ø 10	kg	Pomina	14.900	nt
3	Thép vằn Ø 12	kg	Pomina	16.400	nt
4	Thép vằn Ø 14	kg	Pomina	16.500	nt
5	Thép vằn Ø 16	kg	Pomina	16.100	nt
6	Thép vằn Ø 18	kg	Pomina	16.400	nt
7	Thép vằn Ø 20	kg	Pomina	16.400	nt
8	Thép vằn Ø 22	kg	Pomina	16.400	nt
9	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	nt
10	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	nt
11	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	nt
12	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	nt
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	nt
14	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	nt
15	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đò
16	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		108.000	
17	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
18	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		131.000	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
19	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		87.000	
20	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
21	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
22	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
23	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
24	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
25	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
26	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
27	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
28	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
29	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
30	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
31	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
32	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
33	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
34	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
35	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
36	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
37	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
38	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
39	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
40	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
41	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
42	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
43	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
44	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
45	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
46	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
47	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
48	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
49	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
50	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
51	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
52	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
53	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
54	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
55	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
56	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
57	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
58	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
59	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
8. HUYÊN CHƯ PRÔNG					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	cửa hàng VLXD huyện Chư Prông
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.800	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
9. HUYÊN CHƯ SÊ					
1	Cát xây	m3	Cửa hàng VLXD	245.000	Tại thị trấn Chư Sê

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
2	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại thị trấn Chư Sê
3	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	"
16	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	"
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	"
18	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	"
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
20	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
22	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
24	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
25	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
26	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
29	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
41	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
42	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
48	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
51	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		108.000	"
52	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	"
53	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
54	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
55	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
56	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
57	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
58	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
10. HUYỀN CHƯ PỤH					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại Cửa hàng VLXD thị trấn Nhơn Hòa
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.160	nt
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	nt
7	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Pomina	17.274	Tại Cửa hàng VLXD thị trấn Nhơn Hòa
8	Thép vằn Ø 10	kg	Pomina	17.274	nt
9	Thép vằn Ø 12	kg	Pomina	17.130	nt
10	Thép vằn Ø 14	kg	Pomina	17.130	nt
11	Thép vằn Ø 16	kg	Pomina	17.130	nt
12	Thép vằn Ø 18	kg	Pomina	17.130	nt
13	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	nt
14	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	nt
15	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	nt
16	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	nt
17	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	nt
18	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	nt
19	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	nt
11. HUYỀN CHƯ PẢH					
1	Cát xây (Kom Tum)	m3	Cửa hàng VLXD	240.000	Tại xã Nghĩa Hòa, Chư Păh
2	Cát tô (Kom Tum)	m3	nt	320.000	"
3	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại thị trấn Ia Ly, Chư Păh
4	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	13.989	"
5	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.360	"
8	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.160	"
9	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
10	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
12	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
14	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
15	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Phú Hòa Chư Păh
16	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		108.000	
17	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
18	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		131.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
19	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
20	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
21	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
22	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
23	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
24	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
26	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
28	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
31	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Phú Hòa Chư Păh
33	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	
35	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	
36	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	
37	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
39	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
41	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
43	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
45	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
47	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
49	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
51	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
53	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
55	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
56	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
57	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
59	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	12. HUYỀN IA GRAI				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Thị trấn Ia Kha
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.160	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
14	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Ia Kha
15	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
16	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
17	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
18	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
19	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
20	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
21	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				
22	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
23	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
25	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
27	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
30	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
34	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
35	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
36	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
38	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
40	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
42	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
44	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
46	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
48	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
50	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
52	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
54	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
55	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
56	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
13. HUYỀN ĐỨC CƠ					
1	Đá bột	m ³	Công ty xuất nhập khẩu Quang Đức	300.000	Tại xa Ia Dom, huyện Đức Cơ
2	Đá 0.5	m ³	nt	345.000	nt
3	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m ³	nt	515.000	nt
4	Đá 1x2 sàng 19	m ³	nt	470.000	nt
5	Đá 1x2 sàng 25-27	m ³	nt	375.000	nt
6	Đá 2x4	m ³	nt	355.000	nt
7	Đá 4x6	m ³	nt	315.000	nt
8	Đá cấp phối 25	m ³	nt	315.000	nt
9	Đá cấp phối 37,5	m ³	nt	305.000	nt
10	Đá hộc	m ³	nt	254.545	nt
11	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
12	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.160	"
13	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.160	"
14	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.160	"
15	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.160	"
16	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.160	"
17	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
18	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
19	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
20	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
21	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
22	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
23	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen					Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
24	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	"
25	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	"
26	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	"
27	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	"
28	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
29	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
30	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
31	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
32	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
33	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
34	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
35	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
36	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
37	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
38	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
39	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
40	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
41	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
42	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
43	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
44	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
45	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
46	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
47	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
48	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
49	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
50	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
51	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
52	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
53	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
54	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
55	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
56	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
57	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
58	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
59	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
60	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh huyện Đức Cơ
61	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
62	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
63	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	87.000	"
64	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
65	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
66	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
67	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	<u>14. HUYỆN IAPA</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại trung tâm huyện Iapa
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.268	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
7	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
8	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
9	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
11	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
	<u>15. THỊ XÃ AYUN PA</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.000	Tại thị xã Ayun Pa
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	13.223	nt
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	14.438	nt
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	14.320	nt
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	14.016	nt
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	14.375	nt
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	14.470	nt
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	nt
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	nt
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	nt
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	nt
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	nt
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	nt
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh thị xã AYun Pa
15	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		108.000	
16	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000	
17	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
18	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		87.000	
19	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
20	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"
21	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"
22	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
23	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
35	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
36	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
55	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
56	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
16. HUYỀN PHÚ THIÊN					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại Cửa hàng VLXD huyện Phú Thiên
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.600	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.850	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.700	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"
Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiên
15	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	nt	108.000	"
16	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m	nt	119.000	"
17	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m	nt	131.000	"
Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiên
18	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		87.000	
19	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m		97.500	
Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen					
20	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m		116.640	
21	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	128.520		

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
22	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
23	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen Thị trấn Phú Thiện
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
35	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
36	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		'
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
55	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
56	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú	
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"	
17. HUYỀN KRÔNG PA						
1	Cát xây	m ³	Mô cát Chư Gu	181.818	xã Chư Gu, huyện Krông Pa	
2	Cát mịn	m ³	nt	181.818	"	
3	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.010	Tại thị trấn Phú Túc	
4	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.160	"	
5	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.160	"	
6	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.160	"	
7	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.160	"	
8	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.160	"	
9	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.550	"	
10	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	13.870	"	
11	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.699	"	
12	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.050	"	
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	14.900	"	
14	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.150	"	
15	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.000	"	
Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen						
16	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	108.000	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Túc	
17	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		119.000		
18	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m		131.000		
Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m						
19	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		87.000		
20	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	97.500	"	
Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen			nt		"	
21	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	116.640	"	
22	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	128.520	"	
23	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	141.480	"	
Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen			nt		"	
24	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"	
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"	
26	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"	
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"	
28	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"	
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"	
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 08 (Chưa VAT)	Ghi chú
31	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
33	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
35	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
36	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
37	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
39	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
41	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
43	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
45	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
47	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
49	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
51	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
53	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
55	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
56	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
57	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.668	"
59	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"